ベトナム語 一般

Phiếu câu hỏi khám sức khỏe

2024 年 4 月からの問診票

Họ và tên:

一般 18

Vui lòng dùng bút chì gỗ hoặc bút chì bấm để điền phiếu này, gạch chéo vào ô phù hợp đối với ô ☐, và điền số vào đối với ô ☐.

1. Tiền sử hút thuốc (Tương ứng/không tương ứng với mục [1] [2] 2. Đồ uống có cồn bên dưới)

[1] Vẫn hút thuốc trong vòng 1 tháng gần đây
[2] Đã hút thuốc từ 6 tháng trở lên, hoặc đã hút tổng cộng 100 điếu trở lên trong cuộc đời

☐ Không tương ứng
☐ Tương ứng với cả [1] và [2]
☐ Chỉ tương ứng với [2] ⇒ 1 ngày ☐ ☐ điếu ☐ ☐ năm

Có uống ⇒ ☐ Uống ☐ ngày/tuần
☐ Không uống
☐ Đã bỏ uống (Từ 1 năm trở lên)
☐ Uống 1 - 3 ngày/tháng
☐ Dưới 1 ngày/tháng
1 lần ☐ ly

<Tiêu chuẩn tương đương với 1 ly rượu sake 15 độ cồn (180 mL)>
Bia 5 độ cồn (Khoảng 500 mL)
Rượu Shochu 25 độ cồn (Khoảng 110 mL)
Rượu vang 14 độ cồn (Khoảng 180 mL)
Rượu Whisky 43 độ cồn (Khoảng 60 mL)
Chuhai đóng lon 7 độ cồn (Khoảng 350 mL)

3. Về bệnh trạng do bản thân đánh giá gần đây (Vui lòng chọn tối đa 5 triệu chứng quan tâm đặc biệt trong các mục sau đây)

☐ Mỏi mắt
☐ Ù tai
☐ Choáng
☐ Thường hay ho
☐ Thường có đờm
☐ Hồi hộp (tim đập nhanh)
☐ Khó thở
☐ Loạn nhịp tim
☐ Từng có cảm giác đau giống như thắt ngực
☐ Không thèm ăn
☐ Thường bị đau dạ dày
☐ Thường có cảm giác buồn nôn và hay nôn
☐ Thường ợ nóng và ợ hơi
☐ Dễ bị tiêu chảy
☐ Thường bị táo bón
☐ Thường bị đau bụng
☐ Tần suất đi tiểu nhiều (từ 10 lần trở lên trong 1 ngày)
☐ Cảm thấy còn nước tiểu
☐ Cứng, đau vai (cổ)
☐ Đau lưng
☐ Đau khớp
☐ Có cảm giác đau đầu, nặng đầu
☐ Tay chân phù nề
☐ Mất ngủ, ngủ không sâu
☐ Dậy sớm vào buổi sáng
☐ Thường khô miệng và cổ họng
☐ Thường nóng ruột, bồn chồn
☐ Cân nặng giảm đột ngột
☐ Bị dị ứng
☐ Không có gì đặc biệt

[Chỉ dành cho người dự định lấy mẫu máu]
☐ Từng bị không khỏe do lấy mẫu máu
☐ Từng bị kích ứng da do khử trùng bằng cồn
☐ Từng bị tê tay do lấy mẫu máu

[Chỉ dành cho nữ]
☐ Đang mang thai hoặc có thể đang mang thai
☐ Đang trong kỳ kinh nguyệt
☐ Đang cho con bú

4. Về tình trạng sinh hoạt gần đây

(1) Tình trạng khi ăn bằng cách nhai thức ăn
☐ Có thể ăn bằng cách nhai mọi loại thức ăn
☐ Lo lắng đến răng và nướu răng, khép chặt răng, v.v..., khó cắn
☐ Gần như không nhai được

(2) Tốc độ ăn so với người khác
☐ Nhanh ☐ Bình thường ☐ Chậm

(3) Ngoài 3 bữa chính sáng, trưa, tối, có ăn vặt và uống đồ ngọt
☐ Mỗi ngày ☐ Thỉnh thoảng ☐ Gần như không có

(4) Về thói quen sinh hoạt
☐ Bỏ bữa sáng từ 3 lần trở lên trong 1 tuần
☐ Ăn đêm trong vòng 2 tiếng trước khi đi ngủ, thực hiện từ 3 lần trở lên trong 1 tuần
☐ Tăng từ 10 kg trở lên, tính từ năm 20 tuổi
☐ Vận động có đổ mồ hôi nhẹ, từ 30 phút trở lên/lần, từ 2 ngày trở lên/tuần, thực hiện được từ 1 năm trở lên
☐ Hằng ngày có đi bộ hoặc có các hoạt động thể chất tương tự, thực hiện từ 1 tiếng trở lên trong 1 ngày
☐ Đi bộ nhanh hơn so với người có cùng giới tính trong cùng một độ tuổi
☐ Ngủ đủ giấc

(5) Về việc cải thiện thói quen sinh hoạt như vận động và chế độ ăn uống, v.v...
☐ Không có dự định cải thiện
☐ Có dự định cải thiện (trong vòng 6 tháng)
☐ Có dự định cải thiện trong thời gian sắp tới (trong vòng 1 tháng), đang bắt đầu cải thiện từng chút một
☐ Đang trong quá trình cố gắng cải thiện (dưới 6 tháng)
☐ Đang trong quá trình cố gắng cải thiện (từ 6 tháng trở lên)

(6) Cho đến nay bạn đã từng tiếp nhận hướng dẫn chăm sóc sức khỏe theo chỉ định chưa?
☐ Rồi ☐ Chưa

5. Tiền sử làm việc (Người hiện tại đang "Nghỉ làm tạm thời" hoặc "Không có việc làm" không cần trả lời những câu hỏi bên dưới.)

(1) Tiền sử làm việc có ảnh hưởng đến sức khỏe trong quá khứ
☐ Làm việc với các vật nặng
☐ Làm việc với bụi
☐ Độ rung mạnh
☐ Làm việc với các chất độc hại
☐ Làm việc với tia phóng xạ

(2) Chế độ làm việc hiện tại
☐ Thường làm ca ngày
☐ Thường làm ca đêm
☐ Chế độ thay ca giữa ca ngày và ca đêm

(3) Thời gian làm việc trung bình 1 ngày (1 tháng gần nhất)
☐ Dưới 6 tiếng
☐ Từ 6 tiếng đến dưới 8 tiếng
☐ Từ 8 tiếng đến dưới 10 tiếng
☐ Từ 10 tiếng trở lên

(4) Số ngày làm việc trung bình 1 tuần (1 tháng gần nhất)
☐ Dưới 3 ngày
☐ Từ 3 ngày đến dưới 5 ngày
☐ 5 ngày
☐ Từ 6 ngày trở lên

6. Xác nhận việc điều trị bằng thuốc
☐ Thuốc hạ huyết áp
☐ Thuốc làm giảm cholesterol và chất béo trung tính
☐ Thuốc hạ đường huyết hoặc tiêm insulin

7. Tiền sử bệnh/bệnh hiện tại *Vui lòng điền bệnh sử vào bảng bên phải.

<Những câu hỏi sau đây chỉ dành cho phụ nữ tầm soát ung thư vú/ung thư tử cung>

Bệnh trạng do bản thân đánh giá
☐ U ở vú
☐ Đau vú
☐ Tiết sữa và các chất khác
☐ Đau bụng kinh nặng
☐ Khí hư
☐ Chảy máu vì những lý do khác ngoài kinh nguyệt

Tiền sử kinh nguyệt
☐ Thuận lợi
☐ Không thuận lợi
☐ Kinh nguyệt ra nhiều
Kỳ kinh nguyệt cuối ☐ tháng ☐ ngày ~ ☐ tháng ☐ ngày
☐ Mãn kinh Ở độ tuổi khoảng

Tiền sử mang thai
Số lần mang thai ☐ lần
Sinh tự nhiên ☐ lần
Sinh mổ ☐ lần

Bệnh sử
Vui lòng đánh dấu tích vào từng ô bên phải tên bệnh mà ban đã hoặc đang điều tri dưới đây.
Ngoài ra, vui lòng điền số tuổi vào thời điểm mắc phải bệnh đó.

Nếu không có bệnh sử, vui lòng đánh dấu check vào ô trống bên phải. ☐ Không có tiền sử bệnh/bệnh hiện tại

	Trước đây	Đang Điều tri	Đánh ấnẤn ngoại trừ/ Không có cấp thuốc	Mã Số		Trước đây	Đang Điều tri	Đánh ấnẤn ngoại trừ/ Không có cấp thuốc	Mã Số		Trước đây	Đang Điều tri	Đánh ấnẤn ngoại trừ/ Không có cấp thuốc	Mã Số
≪Bệnh dạ dày/tá tràng≫					≪Bệnh thận/đường tiết niệu≫					≪Bệnh xương/cơ/hệ thần kinh ngoại biên≫				
Viêm dạ dày mãn tính				53	Viêm thận				70	Gãy xương				79
Loét dạ dày				55	Bệnh thận IgA				238	Đau lưng				66
Loét tá tràng				56	Chứng thận hư				71	Thoát vị đĩa đệm				68
Polyp dạ dày				54	Viêm bể thận				186	Hẹp cột sống				209
U dưới niêm mạc dạ dày				163	Thẩm tách máu				72	Thoái hóa khớp gối				210
Bệnh túi cùng dạ dày				151	Sỏi thận/sỏi tiết niệu				73	Thoái hóa khớp háng				211
Dương tính với vi khuẩn Helicobacter pylori				164	Viêm tuyến tiền liệt				187	Viêm quanh khớp vai (đông cứng khớp vai)				212
Ung thư dạ dày				6	Tăng sản tuyến tiền liệt				74	Loãng xương				67
Các bệnh khác				121	Viêm bàng quang				128	Đau dây thần kinh				137
≪Bệnh thực quản≫					Ung thưthận				188	Thoái hóa cột sống cổ				213
Viêm thực quản trào ngược				178	Ung thư tuyến tiền liệt				189	Cong veo cột sống				148
Thoát vị gián đoạn vùng thực quản				147	Ung thư bàng quang				190	Thấp khớp				65
Giãn tĩnh mạch thực quản				160	Các bệnh khác				131	Các bệnh khác				69
Ung thư biểu mô thực quản				162	≪Bệnh da liễu≫					≪Bệnh tự miễn≫				
Các bệnh khác				120	Viêm da tạng dị ứng				100	Lupus ban đỏ hệ thống				214
≪Bệnh đại tràng≫					Mề đay				191	Xơ cứng bì				215
Polyp đại tràng				57	Chàm mãn tính				192	Viêm bì cơ				216
Hội chứng ruột kích thích				155	U biểu mô da lành tính				193	Đa xơ cứng				217
Viêm loét đại tràng				117	Phỏng				80	Bệnh nhược cơ				218
Bệnh Crohn				153	Bệnh giời leo (Herpes Zoster)				194	Hội chứng Sjogren				219
Viêm túi thừa đại tràng				152	Ung thư da				195	Các bệnh khác				52
Tắc ruột				116	Các bệnh khác				99	≪Bệnh vẽ tuyến vú≫				
Ung thư đại tràng/trực tràng				7	≪Bệnh mạch máu não/dây thần kinh so≫					Viêm vú				159
Các bệnh khác				122	Nhồi máu não				41	Mastopathy tuyến vú				75
≪Bệnh túi mật/gan/tuyến tụy≫					Xuất huyết não				40	Nang sữa đóng kén				158
Polyp túi mật				58	Não úng thủy				196	U tuyến xơ tuyến vú				157
Sỏi mật				59	Bệnh Parkinson				197	U vú lành tính				92
Viêm túi mật				60	Động kinh				24	Ung thu vú (phải)				171
Viêm gan				82	Liệt dây thần kinh mặt				198	Ung thư vú (trái)				172
Viêm gan B				3	U biểu mô não				199	Các bệnh khác				239
Viêm gan C				4	Viêm màng não				244	Bệnh về tử cung, buồng trứng và ống dẫn trứng ≫				
Gan nhiễm mỡ				61	Các bệnh khác				97	U xơ tử cung				76
Xơ gan				62	≪Bệnh máu≫					Lạc nội mạc tử cung				129
Viêm tụy				63	Thiếu máu				14	Lạc nội mạc cơ tử cung				176
Ung thư ông mật				179	Ban xuất huyết				233	Polyp cổ tử cung				130
Ung thư gan				138	Thiếu máu bất sản (suy tủy xương				200	U nang buồng trứng				167
Ung thư biểu mô tuyến tụy				180	Bệnh bạch cầu				11	Bướu buồng trứng				156
Các bệnh khác				64	Đa u tủy xương				223	U biểu mô buồng trứng lành tính				226
≪Bệnh mắt≫					Các bệnh khác				15	Hội chứng mãn kinh				77
Đục thủy tinh thể				27	≪Bộbệnh nội tiết≫					Ung thư cổ tử cung				174
Cườm nước				28	Cường giáp				201	Ung thư tử cung				175
Bong võng mạc				181	Suy giáp				202	Ung thư buồng trứng				177
Thoái hóa điểm vàng do lão hoá				182	Bướu cổ				203	Các bệnh khác				133
Bệnh lý võng mạc				98	Ung thư tuyến giáp				245	≪Chấn thương-tổn thương ≫				
Viêm kết mạc dịứng				183	Tiểu đường				17	Bong gân				227
Các bệnh khác				29	Bệnh gout/tăng axit uric máu				18	Tổn thương đĩa sụn				228
≪Bệnh phế quản/phổi≫					Rối loạn lipid máu				19	Tổn thương dây chằng				229
Hen phế quản				46	Các bệnh khác				20	Thương tổn nội tạng				230
Giãn phế quản				48	≪Bệnh thần kinh-tâm thần≫					Tổn thương tuỷ sống				231
Viêm phổi				43	Rối loạn hệ thần kinh tự chủ (hệ thần kinh thưc Vật)				25	Cắt chi				232
Viêm màng phổi				49	Trầm cảm				21	Các hội chứng chấn thương-tổn thương khác				81
Tràn khí màng phổi				109	Loạn thần kinh				22	≪Các bệnh khác≫				
Bệnh nang phổi				108	Rối loạn hoảng sợ				234	Các bệnh ung thư khác				13
Khí phế thũng				47	Rối loạn điều chỉnh				235	U lympho ác tính				222
Phổi mô kẽ				145	Tâm thần phân liệt				236	Bệnh Behcet (hội chứng Adamantiades)				170
Lao phổi				1	Các bệnh khác				23	Loạn dưỡng cơ tiến triển				241
Bệnh bụi phổi/bụi phổi do Amiăng				146	≪Bệnh tai/mũi/yết hầu/thanh quản≫					Cấy ghép nội tạng				242
Ung thư phổi				8	Viêm tai giữa				32	Sa hậu môn				243
Bệnh sarcoidosis (u hạt)				221	Mất thính giác đột ngột				33	Hội chứng rối loạn thái dương hàm				224
U trung thất				166	Điếc bẩm sinh				204	Hội chứng thở quá nhanh				225
Các bệnh khác				50	Bệnh Meniere				34	Các bệnh khác				136
≪Bệnh tim mạch≫					Viêm mũi dị ứng				112					
Cao huyết áp				36	Viêm xoang				45					
Đau thắt ngực				102	Viêm amiđan				205					
Nhồi máu cơ tim				103	Polyp thanh đới				206					
Rối loạn nhịp tim				38	Ung thư thanh quản				207					
Bệnh van tim				104	Chứng ngưng thở khi ngủ				208					
Bệnh cơ tim				39	Các bệnh khác				101					
Bệnh tim bẩm sinh				105										
Viêm tắc động mạch lớn do xơ hóa				184										
Phình ứnh mạch				237										
Phình động mạch chủ				185										
Bệnh Kawasaki				220										
Các bệnh khác				42										